TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THANH HÓA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18-12-2020
V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thủy
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Tiến
Bà Nguyễn Thị Thưởng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2020/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn*: Chị Trịnh Thị D - SN 1977 "có mặt'
ĐKHK: L, phường B, thành phố Thanh Hóa.
Nơi ở hiện nay: T, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Bị đơn*: Anh Ngô Xuân T - SN 1975 "có mặt"
Trú tại: M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Trịnh Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Ngô Xuân T kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc năm 2013 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm, cách sống khác nhau, mặt khác do anh T thường xuyên rượi chè về đánh đập chị. Dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt.

Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 4/2019 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con: Anh chị có 02 con chung: cháu Ngô Quỳnh A - SN 06/7/2005 và cháu Ngô Khánh B - SN 01/10/2012. Ly hôn chị xin được nuôi 02 cháu và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng/01 cháu (02 cháu là 4.000.000đ/tháng).

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Ngô Xuân T trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh đồng ý như chị D trình bày. Nay anh xét thấy mâu thuẫn đã kéo dài trong nhiều năm, hơn nữa tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con: Anh thống nhất có 02 con chung như chị D trình bày. Ly hôn, xin được nuôi cháu Khánh B và giao cháu Quỳnh A cho chị D nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 xe máy SH trị giá 60.000.000đ; 01 xe máy Wave giá 7.000.000đ; 01 máy giặt quần áo giá 4.000.000đ; 01 ti vi trị giá 5.000.000đ; 01 tủ đựng quần áo 7.000.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn cơm giá 5.000.000đ; 01 máy vi tính giá 5.000.000đ; 01 máy in giá 2.000.000đ và 400.000.000đ tiền tiết kiệm (các tài sản này do chị D đang quản lý); 01 máy điều hòa giá 4.000.000đ; 01 giường ngủ giá 2.000.000đ; 01 kệ ti vi giá 2.000.000đ; 01 bộ bàn ghế giá 2.000.000đ (các tài sản này do anh T quản lý). Tổng là 594.000.000đ anh đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi mỗi người là ½ giá trị.

- Đối với nhà đất tại M, phường Đ, thành phố T mang tên vợ chồng nhưng nguồn gốc nhà đất trên là của bố mẹ anh tặng riêng cho anh vào năm 2015 (có hợp đồng tặng cho). Diện tích đất là 59,2m^2, trên đất là nhà ở 2 tầng. Năm 2019 anh mới đưa vào tài sản chung của vợ chồng. Ly hôn anh đề nghị xem xét cho anh được được hưởng giá trị tài sản nhiều hơn chị D. Cụ thể anh được hưởng ¾ nhà đất, còn chị D được hưởng ¼ nhà đất.

Tại bản tự khai bổ sung chị D trình bày:

Về nguồn gốc nhà đất mà hai bên đang tranh chấp là của bố mẹ chồng cho vợ chồng 400.000.000đ để mua đất và làm nhà. Năm 2008 vợ chồng đi mua đất, nhưng khi trả tiền và làm thủ tục mua bán đất là do anh T đi làm. Việc mua đất bao nhiêu tiền chị không nhớ vì đã lâu, toàn bộ số tiền mua đất là của bố mẹ anh T cho. Năm 2009 thì anh chị làm nhà 02 tầng như hiện nay. Khi anh chị làm nhà do số tiền bố mẹ chồng cho không đủ nên anh chị phải đi vay mượn thêm để làm. Sau khi mua đất, anh T làm thủ tục mua bán như thế nào và giấy tờ nhà đất mang tên ai chị không biết nhưng chỉ biết bố mẹ chồng là người giữ giấy tờ nhà đất. Việc bố mẹ anh T có làm hợp đồng tặng cho nhà đất trên cho anh T chị không biết cho đến khi anh T làm giấy tờ mang tên anh T đưa cho chị xem thì chị nghĩ là tài sản chung của vợ chồng nên không có ý kiến gì. Thời điểm này thì anh chị có mang giấy tờ nhà đất để đi cắm vay tiền tại Ngân hàng P để trả nợ tiền xây nhà trước đó. Đến năm 2017 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thì chị mới biết là bố mẹ anh T chỉ cho anh T nhà đất trên và chị không có phần trong đó. Khi này do đang phải trả nợ hàng tháng cho Ngân hàng P tiền vay làm nhà trước đó thì chị có nói với anh T là nhà đất của anh chị không có quyền lợi gì thì tự đi mà trả nợ cho Ngân hàng. Do anh T không có khả năng trả nợ nên anh đã thống nhất là chị trả nợ Ngân hàng và anh cho chị đứng tên trong giấy tờ nhà đất. Cuối năm 2018 thì chị trả nợ xong cho Ngân hàng P, đến đầu năm 2019 thì anh chị làm lại giấy tờ nhà đất và cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay nhà đất trên chị xác định là tài sản của vợ chồng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết mỗi người được ½ tài sản.

Đối với số tiền 400.000.000đ tiết kiệm của vợ chồng như anh T khai và số tiền này hiện chị đang giữ là không có.

Đối với chiếc xe máy SH chị đã bán được 50.000.000đ khi chị và anh T chưa sống ly thân nhau, còn chiếc xe Wave chị bán được 7.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng P mà chị và anh T đã đứng ra vay (khoản vay này đã trả nợ xong). Còn 01 máy giặt; 01 ti vi trị; 01 tủ đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế ăn cơm; 01 máy vi tính; 01 máy in; 01 máy điều hòa; 01 giường ngủ; 01 kệ ti vi; 01 bộ bàn ghế chị không yêu cầu giải quyết, nếu anh T có nhu cầu sử dụng thì chị đồng ý để lại cho anh T. Ngoài ra chị và anh T có vay của Ngân hàng N chi nhánh Nam Thanh Hóa sô tiền 150.000.000đ vào năm 2018, hiện đang còn nợ là 29.070.000đ và vay của Công ty tài chính M số tiền 40.000.000đ khi đã sống ly thân, đã trả được 9.000.000đ còn nợ 31.000.000đ, chị dề nghị Tòa án giải quyết theo quy đinh của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 18/8/2020 anh T đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung gồm: 01 xe máy SH; 01 xe máy Wave; 01 máy giặt quần áo; 01 ti vi trị; 01 tủ đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế ăn cơm; 01 máy vi tính; 01 máy in; 01 máy điều hòa; 01 giường ngủ; 01 kệ ti vi giá; 01 bộ bàn ghế và 400.000.000đ tiền tiết kiệm.

Đối với 02 khoản nợ của Ngân hàng N và của Công ty tài chính M mà chị D khai tại bản tự khai. Ngày 18/8/2020 chị đã rút yêu cầu giải quyết đối với 02 khoản vay này.

Tại biên bản lấy lời khai của bà Nguyễn Thị N (mẹ đẻ anh T) trình bày: sau khi anh T và chị D kết hôn thì về ở cùng với chồng bà là ông Ngô Xuân L ở L, phường B, thành phố T. Khoảng năm 2007 - 2008 thì ông L về nghỉ chế độ, khi này vì ông bà còn có anh T và anh N2 (em trai anh T) chưa có nhà nên ông bà đã bán nhà ở L, phường B để đi mua nhà cho anh T và anh N2. Năm 2008 ông bà là người trực tiếp đi mua đất và đến năm 2009 thì làm nhà ở M, phường Đ. Sau khi làm nhà xong thì ông bà cho vợ chồng anh T về ở nhưng không tuyên bố cho. Do ông bà là người đi mua đất và làm nhà nên giấy tờ nhà đất mang tên ông bà. Năm 2015 do già yếu nên ông bà đã làm hợp đồng tặng cho riêng anh T nhà đất trên. Lý do không cho chị D và vì khi này thấy vợ chồng anh chị sống không hạnh phúc. Sau khi làn thủ tục cho riêng anh T thì anh T đã làm thủ tục chuyển sang tên cho anh T. Việc anh T cho chị D đứng tên trong giấy tờ nhà đất ông bà không biết. Nay anh chị có đơn ly hôn và tranh chấp nhà đất trên, bà khẳng định nguồn gốc nhà đất trên là của ông bà tặng cho riêng anh anh T nên đề nghị tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi cho anh T.

Kết quả định giá ngày 22/9/2020 của Hội đồng định giá thì diện tích đất có giá trị tính theo giá thị trường là 12.000.000đ/m^2 x 59,2m^2 = 710.400.000đ; tài sản trên đất là nhà 02 tầng và 01 tum có tổng diện tích xây dựng là 112,5m^2 xây dựng năm 2009 giá 3.328.000đ/m^2 cụ thể: 112,5m^2 x 3.328.000đ/m^2 x 80 = 299.520.000đ. Tổng giá trị tài sản là 1.009.920.000đ.

Anh T không đồng ý với kết quả định giá về đất vì cho rằng giá đất theo giá trị trường 12.000.000đ/m^2 là cao nhưng anh không yêu cầu định giá lại

Tại phiên tòa hôm nay về hôn nhân và về con anh chị vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Về phần tài sản anh chị chỉ yêu cầu xem xét giải quyết nhà đất tại M (nay là M), phường Đ, thành phố Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của đương sự

kể từ khi Toà án thụ lý vụ án cho đến tr□ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định.

Về nội D: Đại diện VKS đề nghị Tòa án chấp nhận thuận tình ly hôn của anh chị. Về con: đề nghị giao cho anh chị mỗi người nuôi một cháu; về tài sản: xác định nhà đất tại 08B/09 là tài sản chung của anh chị nhưng đề nghị xem xét công sức của anh T nhiều hơn chị D khi phân chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ□ợc thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng***: Đây là vụ án ly hôn, bị đơn cư trú tại thành phố T. Do đó Tòa án thành phố Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] ***Về hôn nhân***: Chị Trịnh Thị D và anh Ngô Xuân T kết hôn với nhau vào năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Qúa trình giải quyết vụ án cũng như kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: anh chị chung sống có xảy ra mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau. Xét thấy mâu thuẫn của anh chị đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.Mặt khác anh chị đều thống nhất ly hôn nên chấp nhận việc thuận tình ly hôn của anh chị, căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] ***Về con*:** Anh chị có 02 con chung: cháu Ngô Quỳnh A - SN 06/7/2005 và cháu Ngô Khánh B - SN 01/10/2012. Ly hôn nguyện vọng của anh chị đều xin được nuôi con, nguyện vọng của anh chị là hoàn toàn chính đáng. Xét thấy, từ khi anh chị sống ly thân 02 cháu đều ở với chị D, mặc dù 02 cháu đều có nguyện vọng ở với chị D nhưng anh chị đều có công việc và thu nhập ổn định nên giao mỗi người nuôi một cháu là phù hợp. Do cháu Khánh B còn nhỏ, cần được sự chăm sóc của mẹ hơn nên giao cháu B cho chị D nuôi dưỡng và giao cháu Quỳnh A cho anh T nuôi dưỡng . Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] ***Về tài sản, công nợ:*** Anh chị thống nhất vợ chồng có tài sản chung gồm: 01 xe máy SH; 01 xe máy Wave; 01 máy giặt quần áo; 01 ti vi trị; 01 tủ đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế ăn cơm; 01 máy vi tính; 01 máy in; 01 máy điều hòa; 01 giường ngủ; 01 kệ ti vi giá; 01 bộ bàn ghế và nhà đất tại M (nay M, phường Đ, thành phố T. Ngoài ra anh T còn yêu cầu giải quyết số tiền tiết kiệm 400.000.000đ do chị D đang giữ (số tiền này chị D không thừa nhận).

Về 02 khoản nợ của Ngân hàng N và của Công ty tài chính M mà chị D khai tại bản tự khai, Tòa án đã yêu cầu chị cung cấp chứng cứ nhưng chị đã rút yêu cầu này nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ngày 18/8/2020 anh T rút yêu cầu giải quyết đối với: 01 xe máy SH; 01 xe máy Wave; 01 máy giặt quần áo; 01 ti vi trị; 01 tủ đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế ăn cơm; 01 máy vi tính; 01 máy in; 01 máy điều hòa; 01 giường ngủ; 01 kệ ti vi giá; 01 bộ bàn ghế và 400.000.000đ tiền tiết kiệm nên HĐXX không xem xét giải quyết và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tài sản này.

Về nhà đất tại M, phường Đ, thành phố T mà các đương sự đang tranh chấp thì thấy: theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện nhà đất trên của bố mẹ anh T là ông Ngô Xuân L và bà Nguyễn Thị N tặng cho riêng anh T vào năm 2015. Năm 2019 anh T đã tự nguyện đưa vào tài sản chung của vợ chồng nên xác định nhà đất này là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù chị D khai anh chị được bố mẹ chồng cho 400.000.000đ để mua đất và làm nhà, còn lại là của vợ chồng vay mượn nhưng bản thân chị D cũng thừa nhận để có được nhà đất trên chủ yếu là do bố mẹ anh T cho và chị yêu cầu được chia ½ tài sản nhà đất là chưa phù hợp mà xem xét công sức đóng góp của anh T nhiều hơn để chia nhà đất trên cho anh T được nhiều hơn chị D là phù hợp. Căn cứ Điều 33; khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ.

Cụ thể: Tổng giá trị nhà đất là 1.009.920.000đ phần anh T được hưởng là 2/3 tài sản tương đương với số tiền 673.280.000đ và chị D được hưởng 1/3 tài sản tương đương với số tiền 336.640.000đ. Do lâu nay anh T đang quản lý, sử dụng tài sản, chị D đã chuyển đi nơi khác ở từ tháng 4/2019 cho đến nay nên giao cho anh T được sử dụng về đất và sở hữu về nhà tại M, phường Đ, thành phố T nhưng anh T phải có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị D 336.640.000đ.

[5] ***Về án phí***: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ và 16.832.000đ án phí DSST; anh T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 30.931.200đ. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/QH14.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 55; Điều 81; 82; 83; Điều 33; khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 2 Điều 244; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 BLTTDS. Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Ngô Xuân T và chị Trịnh Thị D.

Về con: Anh chị có 02 con chung: cháu Ngô Quỳnh A - SN 06/7/2005 và cháu Ngô Khánh B - SN 01/10/2012. Giao giao cháu Khánh B cho chị D nuôi dưỡng và giao cháu Quỳnh A cho anh T nuôi dưỡng . Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T, chị D có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

***Về tài sản*:** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản gồm: 01 xe máy SH; 01 xe máy Wave; 01 máy giặt quần áo; 01 ti vi trị; 01 tủ đựng quần áo; 01 bộ bàn ghế ăn cơm; 01 máy vi tính; 01 máy in; 01 máy điều hòa; 01 giường ngủ; 01 kệ ti vi giá; 01 bộ bàn ghế và 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Giao cho anh T được sở hữu về nhà và sử dụng về đất tại thửa số 92, tờ bản đồ 04, địa chỉ: M (nay là M), phường Đ, thành phố T với diện tích 59,2m^2, Giấy chứng nhận QSDĐ số CQ 240187 do UBND thành phố T cấp ngày 20/02/2019 mang tên ông Ngô Xuân T và bà Trịnh Thị D. Anh T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Anh T có trách nhiệm giao lại tiền chênh lệch tài sản cho chị Trịnh Thị D số tiền 336.640.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật chị D có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu anh T không thi hành hoặc thanh toán không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Án phí: Chị Trịnh Thị D phải nộp 300.000đ án phí LHST và 16.832.000đ án phí DS có giá ngạch nh□ng đ□ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2018 0001028 ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thanh Hóa. Chị D còn phải nộp 16.832.000đ.

Anh T phải nộp 30.931.200đ án phí DS có giá ngạch nh□ng đ□ợc trừ vào số tiền tạm ứng án phí 16.000.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2018 0001211 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thanh Hóa. Anh T còn phải nộp 14.931.200đ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị D, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND TPTH;
- THA- TPTH;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ .

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Thủy